

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý nợ công số 141/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 70/2025/L-CTN ngày 12/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”. Đồng thời, để tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày 24/01/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII đã có Kết luận số 121-KL/TW về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, trong đó đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển*”.

1.2. Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó yêu cầu “*đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*”. Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/1/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành rà soát các quy định pháp luật để tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1.3. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

1.4. Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 có nêu: "Nghiên cứu, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan phù hợp với thực tiễn theo hướng đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách, cơ bản khắc phục tình trạng lồng ghép trong quản lý ngân sách nhà nước, tăng vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương; đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc quyết định, sử dụng ngân sách."

1.5. Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên đã nêu: "Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng "vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển"..."

1.6. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 23/11/2017, Quốc hội đã thông qua Luật quản lý nợ công (QLNC) số 20/2017/QH14, có hiệu lực thi hành từ 1/7/2018. Qua gần 7 năm thực hiện, Luật QLNC đã đi vào cuộc sống, lần đầu tiên công tác quản lý Nhà nước về nợ công được thống nhất một đầu mối, phù hợp với thông lệ quốc tế, huy động đầy đủ các nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của các cơ quan sử dụng nợ công; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, trả nợ công; quản lý, kiểm soát chặt chẽ các khoản chính phủ bảo lãnh, vay về cho vay lại, góp phần cải thiện các chỉ tiêu an toàn nợ công và mở rộng dư địa tài khoá.

Thời gian qua, việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, được thể chế hóa tại

Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, việc Quốc hội ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều luật tại kỳ họp thứ 9, trong đó có Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu... đã tác động đến việc thực hiện các văn bản pháp luật, trong đó có Luật QLNC. Thực hiện chủ trương rà soát các quy định pháp luật, đảm bảo đồng bộ trong cải cách thể chế, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính rà soát, tổng kết đánh giá việc triển khai Luật QLNC.

Trong bối cảnh triển khai các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ nêu trên, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính tổ chức nghiên cứu, rà soát quy định pháp luật hiện hành về quản lý nợ công để đề xuất các chính sách đột phá, tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn trong công tác huy động vay, trả nợ công, hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo khuôn khổ thể chế làm cơ sở huy động đủ nguồn lực hiện thực hóa mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt mục tiêu từ 8,3 - 8,5%, phấn đấu tăng trưởng hai con số các năm tiếp theo.

Đặc biệt, trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, chủ trương phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan lập pháp và hành pháp, tăng cường phân cấp, phân quyền, một số quy định của Luật QLNC về thẩm quyền của các cơ quan Quốc hội, Chính phủ, quy định gắn với phân công nhiệm vụ các cơ quan Chính phủ trước đây cần rà soát sửa đổi, đảm bảo nhất quán và đáp ứng yêu cầu thu gọn đầu mối và cải cách thủ tục hành chính trong tình hình mới. Trên cơ sở kết quả tổng kết, đánh giá, Chính phủ thấy việc sửa đổi Luật QLNC là cần thiết nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 9 như Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi, Luật quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp. Đồng thời cũng góp phần nâng cao hiệu quả công tác huy động và trả nợ công phục vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật QLNC (viết tắt là Luật) là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

1.1. Bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi.

1.2. Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các Dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, mở rộng nhóm các đối tượng được tiếp cận vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Quan điểm xây dựng Luật

2.1. Bảo đảm tuân thủ Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

2.2. Tập trung sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung quy định chưa rõ, còn bất cập, thiếu tính thống nhất; bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

2.3. Đảm bảo kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng tại các nghị quyết của Đảng, Nhà nước về các chính sách phát triển kinh tế- xã hội, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, chủ trương phân cấp, phân quyền, đồng thời đảm bảo kiểm soát nợ công an toàn, bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô.

2.4. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW, tập trung quy định quy trình vay theo các điều ước quốc tế tại luật chuyên ngành là Luật QLNC, đồng bộ với Luật Điều ước quốc tế, phân cấp phân quyền tối đa trong phạm vi cho phép của Hiến pháp và pháp luật hiện hành. Xây dựng luật để quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc, những vấn đề thường có sự biến động, thay đổi thì giao Chính phủ quy định chi tiết, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

2.5. Đẩy mạnh cải cách, giảm thủ tục hành chính, minh bạch, công khai trong quản lý nợ công.

2.6. Đảm bảo mục tiêu quản lý nợ công ngày càng chuyên nghiệp, chủ động, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với xu hướng phát triển và thông lệ quốc tế.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục

Luật gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;

Điều 2. Điều khoản thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản của Luật

- Luật sửa đổi, bổ sung nội dung 22 Điều của Luật QLNC (*Điều 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 24, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 38, 43, 53, 59, 60, 61*)

- Luật bãi bỏ khoản 1, khoản 8 Điều 14, khoản 2 Điều 17, Điều 23 và điểm a khoản 3 Điều 30 Luật QLNC năm 2017, cụ thể như sau:

2.1. Những nội dung phân cấp, phân quyền

Để tiếp tục thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, gắn liền với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả quản trị, tại khoản 8, 11, 19, 21 Điều 1 Luật đã quy định trao quyền cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính trong một số nhiệm vụ về quản lý nợ, tăng cường sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc quyết định, sử dụng ngân sách, theo đó bổ sung quy định rõ hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước, Chính phủ, sửa đổi, bổ sung về quyền hạn, nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Thực hiện chủ trương Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đề cao việc "nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật", Chính phủ đã rà soát, chỉnh sửa Điều 29 theo hướng rút gọn lại, chỉ quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Chủ tịch nước, các nguyên tắc về phân bổ, sử dụng vốn vay; Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan đề xuất ký kết được đồng thời lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến các cơ quan về đề xuất ký; Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, không phải lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp khi trình cấp có thẩm quyền quyết định; Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, sau khi ký không phải thực hiện thủ tục trình phê duyệt kế hoạch thực hiện; Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thực hiện, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ nhằm đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, rút ngắn thời gian trình ký kết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn về đối ngoại, thu hút vốn kịp thời để giải ngân nhanh vốn vay cho đầu tư công và phản ánh tính chất đặc thù của điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi. Các trình tự, thủ tục cụ thể và thẩm quyền của các cơ quan thuộc Chính phủ sẽ do Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định hướng dẫn. Đồng thời, để đảm bảo đồng bộ, Luật quy định khái niệm “Điều ước quốc tế” và “Thỏa thuận vay”

từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, bổ sung làm rõ khái niệm “Vay” tại Điều 3 Luật QLNC.

Đồng thời, liên quan đến khái niệm “Điều ước quốc tế”, trên tinh thần bám sát khái niệm về điều ước quốc tế tại Luật Điều ước quốc tế và phù hợp nguyên tắc cơ bản về điều ước quy định tại Công ước Viên 1969, để làm rõ đối tượng bên cho vay nước ngoài thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật quốc tế, Chính phủ tiếp tục chỉnh lý và đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm “hạn mức bảo lãnh Chính phủ” tại điểm a, khoản 1 Điều 1 Luật như sau:

“21. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ là tổng giá trị tối đa của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, các công cụ nợ khác được Chính phủ bảo lãnh trong một năm, trong giai đoạn 05 năm, được xác định trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 05 năm do cấp có thẩm quyền quyết định”.

- Bổ sung khái niệm “Điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài” và “Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài” tại điểm C, khoản 1, Điều 1 Luật như sau:

23. Điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài là chủ thể của pháp luật quốc tế, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không phụ thuộc vào tên gọi là nghị định thư, hiệp định, biên bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc tên gọi khác.

24. Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không phải là điều ước quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp định vay, thỏa thuận tín dụng, hạn mức tín dụng hoặc tên gọi khác.

Sửa đổi toàn diện Điều 29 của Luật theo nguyên tắc trên, các nội dung sửa đổi tương ứng tại Khoản 1, 2 Điều 12, khoản 4 Điều 13, khoản 7 Điều 14, khoản 1 Điều 15, giúp giảm đáng kể thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài.

(2) sửa quy định tại Khoản 4 Điều 13: “ *Quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm trong trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc*

độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước.” phân cấp cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh chính phủ gắn liền với việc phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm để rút ngắn thủ tục.

(3) Trên tinh thần phân cấp, phân quyền gắn với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương khoản 19 Điều 1 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 53 như sau: *“Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án phát hành trái phiếu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt”*, Theo đó Luật phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án phát hành, đảm bảo trong tổng mức vay được Quốc hội phê duyệt.

(4) Căn cứ các quy định hiện hành tại Điều 4 về Phân loại nợ công, đề xuất công bố tài liệu trình Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, để đảm bảo linh hoạt, đáp ứng các thông lệ quốc tế về công khai nợ công, Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 61 về Công bố thông tin về nợ công dự kiến sửa đổi, phân cấp cho Chính phủ quy định chi tiết việc công bố thông tin, số liệu nợ công, đồng thời bổ sung hình thức công bố bằng ấn phẩm hoặc trên phương tiện điện tử là hình thức công bố phổ biến hiện nay.

3.2. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục (bao gồm Khoản 6a, khoản 7 Điều 14, khoản 6 Điều 24, sửa đổi toàn diện Điều 29, khoản 1 Điều 38 và khoản 2 Điều 31, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật QLNC 2017)

Quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất khoản vay được bổ sung quy định tương ứng tại khoản 6a (mới) tại Điều 14 Luật QLNC, cụ thể:

“6a Phê duyệt đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài”.

7. Trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký, phê chuẩn và sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

7a. Quyết định và chỉ đạo đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ; quyết định ký và sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ.”.

(2) Luật QLNC 2017 chưa quy định thời hạn phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm. Luật Ngân sách nhà nước (khoản 5 Điều 46) quy định thời điểm Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau trước ngày 20/11 hàng năm, Luật Đầu tư công sửa đổi (khoản 5 Điều 60) quy định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau trước ngày 30/11 hàng năm. Do đó, Luật bổ sung tại Khoản 6 và bổ sung khoản 6a vào Khoản 6

Điều 24 như sau: “6. Căn cứ tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

6a. Bộ Tài chính công bố kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”

(3) Về yêu cầu thẩm định cho vay lại đối với UBND cấp tỉnh tại Khoản 1 Điều 38 - Thẩm định cho vay lại:

Nội dung về thẩm định cho vay lại đối với chính quyền địa phương và đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có sự khác biệt đáng kể về trình tự, nội dung thẩm định. Cụ thể, việc thẩm định cho vay lại đối với chính quyền địa phương là đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại được quy định tại Luật QLNC, bao gồm việc đáp ứng quy định về hạn mức dư nợ chính quyền địa phương, nợ quá hạn, việc hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công. Trong khi đó, việc thẩm định cho vay lại đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm đánh giá về tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, tính khả thi của phương án sử dụng vốn vay, đánh giá mức độ rủi ro và các biện pháp phòng ngừa rủi ro của bên vay lại.

Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của nhiều địa phương về việc đơn giản hóa thủ tục cho vay lại, bám sát chủ trương đẩy mạnh "phân cấp, phân quyền" của Đảng, Chính phủ, Chính phủ kiến nghị thay quy định về thẩm định tại Khoản này (gồm các điểm a, b) bằng quy định: “Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính xem xét, tổ chức việc cho vay lại”. Đồng thời, chỉnh sửa cụm từ “Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại, ký hợp đồng cho vay lại” thay cho cụm từ “Bộ Tài chính thẩm định” tại khoản 2 Điều 31 về Sử dụng vốn vay của Chính phủ để đảm bảo thống nhất.

3.3. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Luật sửa đổi, hoàn thiện một số điều, khoản quy định như sau (bao gồm các Điều 3, 4, 12, 15, 23, 24, 29, 32, 34, 36):

- Luật 2017 quy định “Hạn mức bảo lãnh Chính phủ là mức bảo lãnh tối đa của Chính phủ trong 01 năm hoặc 05 năm, được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc”. Nhằm đánh giá và theo dõi chuẩn xác hơn nghĩa vụ nợ dự phòng, Luật sửa đổi Khoản 21 Điều 3 Luật QLNC (Giải thích từ ngữ) để làm rõ nghĩa vụ mới sẽ phát sinh (rút vốn) trong một giai đoạn do Chính phủ thực hiện bảo lãnh, cụ thể như sau: “21. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ là tổng giá trị tối đa của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh dự kiến rút vốn trong một năm, trong giai đoạn 05 năm, được xác định trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 05 năm do cấp

có thẩm quyền quyết định.” Đồng thời, Luật chỉnh sửa làm rõ nguyên tắc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức hàng năm trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính tại khoản 4 Điều 24 như sau:

“ a. Trong phạm vi hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm đã được Quốc hội quyết định;

b) Tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước. Trường hợp vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”

- Đối với quy định tại Khoản 1 Điều 32 - Trả nợ của Chính phủ, do trách nhiệm của ngân sách Trung ương chỉ bố trí nguồn trả đối với nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ (nghĩa vụ nợ của cầu phân cho vay lại không bố trí từ ngân sách Trung ương mà do Quỹ Tích lũy chịu trách nhiệm trả); đối với việc bố trí trả nợ gốc của ngân sách Trung ương cũng từ nguồn vay tính trong tổng mức vay của ngân sách Trung ương được Quốc hội phê duyệt hằng năm, Luật sửa đổi và bổ sung chỉnh sửa khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Chính phủ có trách nhiệm trả nợ của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn. Mức vay mới để trả nợ gốc của ngân sách trung ương nằm trong tổng mức vay của ngân sách trung ương hằng năm được Quốc hội quyết định.”

- Do điều kiện để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được vay lại quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật QLNC chỉ yêu cầu *“Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;”* trong đó không yêu cầu nội dung “phương án tài chính”, Luật bổ sung làm rõ Khoản 6 Điều 34 (Nguyên tắc cho vay lại), theo đó yêu cầu về phương án tài chính chỉ áp dụng đối với *“Bên vay lại là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phải có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định tính khả thi theo quy định tại Điều 38 của Luật này”*.

- Thực tiễn quá trình thực thi Luật QLNC có phát sinh trường hợp doanh nghiệp thực hiện các sáp nhập, sắp xếp lại do tái cơ cấu bộ máy theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, hoạt động chưa đủ 3 năm nên không đáp ứng được điều kiện quy định được vay lại là “không bị lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất”. Tại Điều 36 Luật QLNC (Điều kiện được vay lại), Luật bổ sung điểm a Khoản 3 để cho phép Doanh nghiệp hội đủ các điều kiện khác nhưng có thời gian hoạt động dưới 03 năm do thực hiện sáp nhập, tái cơ cấu bộ máy từ trung ương đến địa phương, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và do cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm rà soát, được tiếp cận vốn vay lại.

3.4. Những nội dung bổ sung

(1) *Bổ sung khoản 6 Điều 5:* Nguyên tắc về mọi nghĩa vụ nợ của Chính phủ phải được đối xử bình đẳng là nguyên tắc cơ bản, thông lệ quốc tế trong các giao dịch vay nợ nước ngoài và là yêu cầu của tất cả các bên cho vay.

(2) *Bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau:* Tại Điều 13 Luật QLNC (Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ) bổ sung Khoản 7 (mới) về quyền hạn ký, phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nhân danh Chính phủ theo nội dung như sau: “7. *Quyết định ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ*”.

(3) Về kiến nghị bổ sung cho phép các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương được vay lại và cho phép cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương chưa đảm bảo cân đối 100% thu - chi ngân sách nhà nước, tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ủy ban KTTC, Chính phủ kiến nghị chỉnh sửa tại khoản 5 Điều 29 về Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài để quy định rõ hơn về nguyên tắc phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, bổ sung một điểm mới giao Chính phủ quy định các trường hợp cấp phát cho UBND cấp tỉnh (giữ Điều 25 như Luật hiện hành). Cụ thể chỉnh sửa tại khoản 5 Điều 29 Luật Quản lý nợ công như sau:

5. *Phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả theo nguyên tắc sau đây:*

a) *Cấp phát đối với chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương;*

b) *Cho vay lại, cấp phát đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập;*

c) *Cho vay lại doanh nghiệp.*

(4) Điều 28 Luật QLNC (Phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế):

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho việc huy động vốn từ kênh TPQTCP phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển trong thời gian tới của Việt Nam, Chính phủ kiến nghị bổ sung tại Điều 2 - Điều khoản thi hành khoản 2 (mới) nhằm bổ sung “*Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam phát hành trên thị trường vốn quốc tế*” không thuộc thu nhập chịu thuế tại Việt Nam, bổ sung tương ứng khoản 11a vào sau khoản 11 tại Điều 4 Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Quy định này sẽ không tác động đến NSNN do giá trị thuế thu

nhập thu được cũng chính là khoản ngân sách Chính phủ phải chi trả thay cho nhà đầu tư khi thanh toán trái phiếu.

(5) Tại Điều 32 Luật QLNC (Trả nợ của Chính phủ)

Bên cho vay nước ngoài (bao gồm cả các tổ chức trực thuộc Chính phủ nước ngoài, tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại là Bên cho vay) khi cho Chính phủ Việt Nam vay đều quy định họ sẽ được nhận đầy đủ các khoản thanh toán từ Chính phủ Việt Nam mà không bị khấu trừ, nghĩa là Chính phủ Việt Nam không thu thuế đối với các khoản thu nhập của họ từ khoản vay. Luật Thuế giá trị gia tăng (Khoản 9a Điều 5) quy định các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện không có quy định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi và phí tại các khoản vay mà Nhà nước, Chính phủ Việt Nam là bên vay.

Để đảm bảo hài hòa quy định với bên cho vay, tháo gỡ vướng mắc trong khâu đàm phán, tiếp thu ý kiến thẩm định về việc đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế, Luật bổ sung tại Điều 2 - Điều khoản thi hành khoản 2 (mới) nhằm bổ sung quy định “Thu nhập của Bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam” thì không thuộc thu nhập chịu thuế tại Việt Nam, bổ sung tương ứng khoản 11b vào sau khoản 11a Điều 4 Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Quy định này sẽ không tác động đến NSNN do giá trị thuế thu nhập thu được cũng chính là khoản ngân sách Chính phủ phải bố trí chi trả thay cho Bên cho vay nước ngoài.

(6) Tại Điều 35 Luật QLNC (Phương thức cho vay lại) sửa đổi và bổ sung như sau:

“1. Bộ Tài chính cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại để thực hiện chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và một phần chi đầu tư.

4. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp để đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh.

5. Ngân hàng thương mại quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này phải đáp ứng điều kiện là ngân hàng thương mại có kinh nghiệm làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam.

6. Khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ do ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này không tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó tại ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại đó theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

- Sửa đổi, hoàn thiện Khoản 2 Điều 35 quy định chỉ áp dụng đối với đối tượng đơn vị sự nghiệp công lập (Luật hiện hành áp dụng cả với doanh nghiệp); mở rộng phạm vi cơ quan cho vay lại (thay vì chỉ giới hạn trong các ngân hàng chính sách) nhằm cho phép các tổ chức tín dụng tham gia làm cơ quan cho vay lại đối với Đơn vị sự nghiệp công lập.

- Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 có quy định về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó của TCTD. Trường hợp mức cấp tín dụng cho khách hàng không còn, TCTD cần thực hiện thủ tục để báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép vượt giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng theo quy định tại Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg ngày 01/07/2024.

Trên thực tế một số dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện theo phương thức chịu rủi ro tín dụng gặp vướng mắc do chủ dự án đã hết hạn mức tín dụng được cấp tại cơ quan cho vay lại theo Luật TCTD, việc xử lý kéo dài (như cơ quan cho vay lại phải làm thủ tục đề nghị Ngân hàng nhà nước nới hạn mức tín dụng, chuyển sang hình thức vay qua NHPT không chịu rủi ro tín dụng, hoặc phải làm thủ tục để thay đổi sang Chủ đầu tư hoặc tổ chức tín dụng khác còn hạn mức tín dụng). Trong khi đó, số tiền cho vay lại này do Chính phủ vay và ủy quyền cho ngân hàng thương mại quản lý khoản vay lại (không phải là nguồn vốn ngân hàng thương mại tự huy động trên thị trường).

Đề tháo gỡ vướng mắc trên, tại Khoản 3 Điều 35, Luật bổ sung quy định mới đối với trường hợp cho vay lại theo cơ chế cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, theo đó: *“Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và một phần chi đầu tư.”* Điều này để quy định phương thức Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại cho vay lại doanh nghiệp thực hiện đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước; việc cho vay lại thực hiện theo cơ chế chịu một phần rủi ro tín dụng, đồng thời bổ sung khoản 5 (mới) để quy định về điều kiện ngân hàng thương mại được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam. Luật dự kiến giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung này.

(7) Tại điểm b khoản 1 Điều 43 và điểm đ khoản 3 Điều 36 Luật QLNC quy định doanh nghiệp được cấp bảo lãnh Chính phủ và được vay lại phải đáp ứng điều kiện *“không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”*, pháp luật hiện hành không còn quy định thẩm quyền phê duyệt *“lỗ do thực hiện chính sách”* và không có định nghĩa, quy định xác định *“lỗ chính sách”*, do đó, Chính phủ đề xuất quy định thay thế trường hợp loại trừ như trên bằng xếp hạng tín nhiệm (XHTN) do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế độc lập thực hiện, dựa trên việc phân tích toàn diện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, năng lực quản trị, môi trường ngành và các yếu tố vĩ mô. XHTN là thông tin khách quan, giúp cơ quan quản lý có thêm cơ sở đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ và sức khỏe doanh nghiệp.

Cụ thể, Luật sửa đổi điểm đ) khoản 3 Điều 36 như sau:

“Không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia”.

(8) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 (Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ):

Thực tế triển khai thực hiện Luật QLNC cho thấy các dự án Chính phủ bảo lãnh khi gặp khó khăn không trả được nợ vay, việc xử lý thường không chỉ là xử lý khoản vay mà còn là xử lý tài chính và tái cơ cấu tổng thể Dự án. Do đó, cần phải có đánh giá, thẩm định đầy đủ các yếu tố ngay từ giai đoạn đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ.

Mặt khác, các dự án dự kiến áp dụng bảo lãnh Chính phủ theo Luật QLNC trong thời gian tới (các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia được Quốc hội phê duyệt chủ trương với quy mô vốn rất lớn, lĩnh vực và hình thức đầu tư đa dạng, phức tạp...) cùng với tính chất tiềm ẩn rủi ro của các khoản vay Chính phủ bảo lãnh (Chính phủ phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh kịp thời và đầy đủ khi dự án gặp khó khăn trả nợ,...), cần thiết phải có sự tham gia của các tổ chức tín dụng/tài chính có uy tín trong quá trình thẩm định dự án, thẩm định phương án tài chính, phương án sử dụng các nguồn vốn huy động của dự án. Do đó, Luật bổ sung quy định về Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ tại điểm b khoản 1 Điều 43, yêu cầu Doanh nghiệp *“Không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia”*;

(9) Trong quá trình rà soát, Chính phủ tiếp tục chỉnh lý quy định điều khoản chuyển tiếp đối với các điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đang thực hiện thủ tục tại khoản 3 Điều 3 Luật và hoàn thiện khoản này như sau:

“3. Đối với điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cơ quan đề xuất gửi hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về việc đàm phán, ký, phê duyệt, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 đối với điều ước quốc tế, theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đối với thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”

3.5. Những nội dung lược bỏ (Bãi bỏ khoản 1 Điều 14, khoản 8 Điều 14, khoản 2 Điều 17, Điều 23 và điểm a khoản 3 Điều 30.)

(1) Bãi bỏ các nội dung quy định liên quan đến Chương trình quản lý nợ công 03 năm để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), bao gồm Điều 23, quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 15 về nhiệm vụ Bộ Tài chính trình Chương trình quản lý nợ công 03 năm, quy định tại Khoản 1 Điều 14 về việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quản lý nợ công 03 năm, quy định tại khoản 2 Điều 17 về quyền hạn của UBND cấp tỉnh xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

(2) Bãi bỏ quy định tại điểm a Khoản 1, điểm a Khoản 3 Điều 30 của Luật QLNC về hình thức vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước và thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc vay quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước để phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước. Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính thực hiện theo Điều 11 Luật Ngân sách nhà nước, theo đó quỹ tạm ứng cho ngân sách để

đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán khi nguồn thu chưa tập trung kịp, không phải là hình thức vay, do đó việc bãi bỏ quy định trên không tác động đến các hoạt động tạm ứng từ quỹ cho NSNN.

3.6. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 3)

1. Đối với chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án hoặc chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay; trường hợp có thay đổi nội dung về việc tăng trị giá khoản vay sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật này.

2. Đối với các chương trình, dự án áp dụng cơ chế đặc thù về nợ công theo nghị quyết của Quốc hội thì các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn tiếp tục áp dụng theo nghị quyết đã ban hành hoặc theo quy định của Luật này.

3. Đối với điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cơ quan đề xuất gửi hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15.

4. Chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại trước ngày 01/01/2026 thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng, UBKT, VP - Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh;
- Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh;
- Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, PBGDPL (ĐXDũng).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG